

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m <sup>3</sup> )				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tụ	285	2	c4	0,40	Pk/2001	82,2	54,1	19,5	8,6	2,6	92.411.094
Ngọc Tụ	285	4	d2	2,50	Pk/2001	622,5	372,0	174,5	76,0	20,3	685.492.513
Ngọc Tụ	285	4	d3	3,33	Pk/2001	676,2	349,6	227,9	98,7	23,8	743.234.182
Ngọc Tụ	285	4	d4	6,50	Pk/2001	1.282,0	847,4	303,7	130,9	38,4	1.454.455.762
Ngọc Tụ	285	4	d5	1,60	Pk/2001	266,4	126,1	97,5	42,8	9,9	282.807.004
Ngọc Tụ	285	2	a1	3,10	Pk/2002	521,7	224,2	191,7	105,8	25,3	529.095.087
Ngọc Tụ	285	2	a2	0,60	Pk/2002	147,4	75,2	49,1	23,1	5,4	151.670.923
Ngọc Tụ	285	2	a3	3,60	Pk/2002	850,2	555,4	171,8	123,0	15,0	967.934.883
Ngọc Tụ	285	2	a6	0,90	Pk/2002	224,4	133,9	62,4	28,1	7,4	246.566.265
Ngọc Tụ	285	4	a1	2,70	Pk/2002	798,9	540,4	178,5	80,0	23,4	936.453.095
Ngọc Tụ	285	4	a2	1,60	Pk/2002	340,9	183,1	109,2	48,6	11,3	350.577.747
Ngọc Tụ	285	4	a3	0,60	Pk/2002	98,0	53,1	30,6	14,3	3,7	102.980.734
Ngọc Tụ	285	4	a5	0,90	Pk/2002	232,6	138,2	65,8	28,6	7,0	263.747.279
Ngọc Tụ	285	4	d2	3,20	Pk/2002	677,0	401,0	193,2	82,8	21,1	697.457.928
Ngọc Tụ	285	4	d5	4,60	Pk/2002	1.184,6	786,5	235,3	162,8	20,6	1.397.543.460
<b>Cộng gói 14</b>				<b>36,13</b>		<b>8.005,0</b>	<b>4.840,2</b>	<b>2.110,7</b>	<b>1.054,1</b>	<b>235,2</b>	<b>8.902.427.956</b>